

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **10** /2014/QĐ-UBND

Vinh Phúc, ngày **19** tháng 02 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai số liệu dự toán Ngân sách nhà nước năm 2014
- Tỉnh Vĩnh Phúc**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: S..... Ngày: 24/4/2014

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế công khai tài chính đối với các cấp NSNN, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ, các dự án đầu tư XDCB có sử dụng vốn NSNN, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ NSNN và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2012/NQ-HĐND ngày 21/12/2012 của HĐND tỉnh sửa đổi bổ sung Nghị quyết 22/2010/NQ-HĐND của HĐND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 20/12/2013 của HĐND tỉnh về dự toán ngân sách tỉnh Vĩnh Phúc năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 20/12/2013 của HĐND tỉnh về phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 57/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 07/01/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 37/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 về việc giao dự toán Thu - Chi ngân sách nhà nước năm 2014 - tỉnh Vĩnh Phúc;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 110/TTr-STC ngày 11/2/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán Ngân sách nhà nước năm 2014 - tỉnh Vĩnh Phúc.

(Theo các biểu số 10,11,12,13,14,15,18,19,20/CKTC-NSDP đính kèm).

Số liệu công khai về dự toán đầu tư XDCB năm 2014 và Chương trình mục tiêu quốc gia có Quyết định công khai riêng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./. *yl*

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh (B/c);
- Bộ Tài chính, Tư pháp;
- CPCT, CPVP;
- Như điều 3;
- Viện KSND, Toà án ND tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể ở tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo, Cổng TTĐT; Đài PTTH tỉnh; Báo VP;
- Các CV NCTH;
- Lưu :VT.

(8 b) *yl*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phùng Quang Hùng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014
 (Kèm theo Quyết định số 10 /2014/QĐ-UBND ngày 19/02/2014 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Ghi chú
1	2	3	4
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	17.498.000	
I	Tổng thu cân đối NSNN	17.498.000	
1	Thu nội địa	14.398.000	
2	Thu XNK	3.100.000	
II	Thu ngân sách địa phương	9.251.423	
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.887.590	
	Thu NSDP được hưởng 100%	692.850	
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	8.194.740	
2	Bổ sung từ NS TW	363.833	
	Bổ sung cân đối	213.000	
	Bổ sung mục tiêu	49.954	
	Bổ sung mục tiêu khác	100.879	
3	Nhiệm vụ năm trước chuyển sang	0	
4	Huy động theo khoản 3 điều 8	0	
5	Thu kết dư	0	
6	Thu viện trợ	0	
B	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	9.251.423	
I	Chi NSDP quản lý	8.887.590	
1	Chi đầu tư phát triển	3.318.000	
	vốn XDCB tập trung	2.916.000	
	Từ các nguồn để lại	400.000	
	Chi đầu tư hỗ trợ DN	2.000	
2	Chi thường xuyên	5.300.058	
	Chi quốc phòng	99.125	
	Chi An ninh	51.848	
	Chi sự nghiệp Giáo dục	1.946.442	
	Chi sự nghiệp Y tế	523.899	
	Chi sự nghiệp KH-CN-MT	27.571	
	Chi sự nghiệp VH-TT	96.947	
	Chi sự nghiệp PTTH	38.689	
	Chi sự nghiệp TĐ-TT	83.266	
	Chi bảo đảm XH	425.720	
	Chi sự nghiệp Kinh tế	752.894	
	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	140.836	

KT 1/174

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Ghi chú
	Chi quản lý hành chính	1.017.680	
	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	18.750	
	Chi khác ngân sách	33.862	
	Chi thưởng xuyên khác	42.529	
	Chi dân số và KHH gia đình		
3	Chi trả nợ trong nước		
4	Chi viên trợ		
5	Dự phòng	243.390	
6	50% tăng thu tạo nguồn CCTL	24.632	
7	Chi chuyển nguồn, tạo nguồn CCTL	0	
8	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	
9	Chi nộp NS cấp trên	0	
II	Chi Chương trình mục tiêu	363.833	
	T.đó: - Vốn ĐT dự án quan trọng	213.000	
	Chương trình mục tiêu quốc gia	49.954	
	Vốn mục tiêu khác	100.879	

ĐT 2/17 H

CÂN ĐOÌ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2012
(Theo Quyết định số 10 /2014/QĐ-UBND ngày 19 /02/2014 của UBND tỉnh Vinh Phúc)



Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Ghi chú
1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	<u>Nguồn thu NS cấp tỉnh</u>	8.557.948	
1	Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	8.194.115	
	Các khoản thu được hưởng 100%	158.975	
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	8.035.140	
2	Bổ sung từ NS TW	363.833	
	a. Bổ sung chi cân đối	0	
	b. Bổ sung có mục tiêu	363.833	
	b.1-Bổ sung mục tiêu theo dự toán	363.833	
	Bổ sung các dự án công trình quan trọng	213.000	
	Chương trình mục tiêu quốc gia	49.954	
	Thực hiện các chính sách mới	100.879	
	b.2 Bổ sung mục tiêu khác	0	
3	Các khoản huy động theo khoản 3 điều 8	0	
4	Thu chuyển nguồn thu năm trước chuyển sang	0	
5	Thu viện trợ	0	
II	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	8.557.948	
1	Chi thuộc nhiệm vụ NS cấp tỉnh	5.461.272	
2	Bổ sung NS cấp huyện	3.096.676	
	Bổ sung cân đối	1.751.552	
	Bổ sung có mục tiêu (Thực hiện nhiệm vụ mới)	1.345.124	
B	<u>NGÂN SÁCH HUYỆN THỊ</u>	3.790.151	
	(Gồm NS cấp huyện và NS cấp xã , P, TT)		
I	<u>Nguồn thu NS cấp huyện</u>	3.573.491	
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	476.815	
	Các khoản thu được hưởng 100%	318.025	
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	158.790	
2	Thu bổ sung từ NS cấp tỉnh	3.096.676	
	Bổ sung cân đối	1.751.552	
	Bổ sung có mục tiêu (Thực hiện nhiệm vụ mới)	1.345.124	
3	Thu chuyển nguồn	0	

ĐT 3/17 H

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Ghi chú
<u>II</u>	<u>Nguồn thu NS cấp xã</u>	<u>839.826</u>	
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	216.660	
	Các khoản thu được hưởng 100%	215.850	
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	810	
2	Thu bổ sung từ NS cấp huyện	623.166	
	Bổ sung cân đối	383.437	
	Bổ sung có mục tiêu (Thực hiện nhiệm vụ mới)	239.729	
3	Thu chuyển nguồn	0	
<u>III</u>	<u>Chi Ngân sách cấp huyện (thị)</u>	<u>3.790.151</u>	
1	Chi NS cấp huyện	2.950.325	
2	Chi NS cấp xã	839.826	

07/4/17 u

UBND TỈNH VINH PHÚC

Biểu số 12/CKTC-NSDP

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 19 /2014/QĐ-UBND ngày 19 /02/2014 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2014	Ghi chú
	Tổng thu NSNN	17.818.000	
A	Tổng thu cân đối	17.498.000	
I	Thu nội địa	14.398.000	
1	Thu DN QDTW	145.000	
	Thuế GTGT	136.400	
	Thuế TNDN	8.000	
	Thuế TTĐB	0	
	Thuế môn bài	250	
	Thuế tài nguyên	200	
	Thu khác	150	
2	Thu DN QD ĐP	55.000	
	Thuế GTGT	34.100	
	Thuế TNDN	18.000	
	Thuế TTĐB	0	
	Thuế môn bài	150	
	Thuế tài nguyên	2.700	
	Thu khác	50	
3	Thu DN ĐTNN	12.814.500	
	Thuế GTGT	2.249.000	
	Thuế TNDN	2.500.700	
	Thuế TTĐB	8.064.500	
	Thuế môn bài	300	
	Thuế tài nguyên	0	
	Thu khác	0	
4	Thu NQD	280.000	
a	Thu từ các DN	275.500	
	Thuế GTGT	179.600	
	Thuế TNDN	60.400	
	Thuế TTĐB	14.500	
	Thuế môn bài	7.000	
	Thuế tài nguyên	12.000	
	Thu khác	2.000	
b	Thu từ các hộ SX KD	4.500	
	Thuế GTGT	2.700	
	Thuế TNDN	0	
	Thuế TTĐB	0	

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2014	Ghi chú
	Thuế môn bài	1.800	
	Thuế tài nguyên	0	
	Thu khác	0	
5	Thuế thu nhập cá nhân	310.000	
6	Thu phí trước bạ	160.000	
	Trước bạ nhà đất	5.200	
	Trước bạ không phải nhà đất	154.800	
7	Thuế BVMT	80.000	
8	Thu phí và lệ phí	35.000	
	Thu phí, lệ phí Trung ương	10.000	
	Thu phí, lệ phí tỉnh	18.600	
	Thu phí, lệ phí huyện	3.500	
	Thu phí, lệ phí xã	2.900	
9	Thuế SD đất phi NN	12.500	
	Trên địa bàn phường	6.400	
	Trên địa bàn xã	6.100	
10	Tiền thuê đất	30.000	
11	Tiền sử dụng đất	400.000	
	Thu theo giá quy định	74.000	
	Thu tiền đất cấp tỉnh quản lý	100.000	
	Thu tiền đất ĐG huyện làm CĐT	92.000	
	Thu tiền đất ĐG xã làm CĐT	134.000	
12	Các khoản thu tại xã	11.000	
13	Thu khác ngân sách	65.000	
	Thu khác ngân sách TW	0	
	Thu khác ngân sách Tỉnh	10.300	
	Thu khác ngân sách huyện	1.700	
	Thu khác ngân sách xã	0	
	Thu phạt ATGT	53.000	
II	Thu Hải quan	3.100.000	
	Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	1.080.000	
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.020.000	
	Thuế BVMT	0	
III	Thu viện trợ	0	
IV	Thu huy động đầu tư XD	0	
V	Thu từ tài sản, vốn góp NN	0	
B	Thu để lại QL qua NSNN	320.000	
1	Học phí+ LP, phí khác	92.000	
2	Viện phí	213.000	
3	Tịch thu chống buôn lậu	0	
4	Thu xổ số kiến thiết	15.000	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 10 /2014/QĐ-UBND ngày 10 /02/2014 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách địa phương	9.571.423	
A	Chi cân đối ngân sách	9.251.423	
I	Chi đầu tư phát triển	3.318.000	
1	XDCB tập trung	2.916.000	
	Tráo: - Chi trả nợ NHPT	70.000	
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	
	- Bổ sung quỹ phát triển đất	30.000	
	- Đo đạc lập BĐDC, Cấp giấy CNQSDĐ	53.740	
	- Đầu tư cho các dự án	316.260	
3	Hỗ trợ DN	2.000	
4	Từ nguồn vốn vay NHPT	0	
II	Chi thường xuyên	5.300.058	
1	Quốc phòng	99.125	
2	An ninh	51.848	
3	Sự nghiệp GDĐT	1.946.442	
4	Sự nghiệp y tế	523.899	
5	Sự nghiệp KHCN	27.571	
6	Sự nghiệp văn hoá thông tin	96.947	
7	Sự nghiệp PTTH	38.689	
8	Sự nghiệp TDTT	83.266	
9	SN đảm bảo xã hội	425.720	
10	SN Kinh tế	752.894	
11	Sự nghiệp môi trường	140.836	
12	SN quản lý hành chính	1.017.680	
13	Trợ giá hàng chính sách	18.750	
14	Khác ngân sách	33.862	
15	Thường xuyên khác	42.529	
III	Chi dự phòng	243.390	
IV	Chi viện trợ	0	
V	Chi lập quỹ dự trữ tài chính	1.510	
VI	50% tăng thu tạo nguồn CCTL	24.632	
VII	Chi chuyển nguồn	0	
VIII	Chi thực hiện chương trình mục tiêu	363.833	
1	Vốn đầu tư dự án quan trọng	213.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	49.954	
3	Thực hiện chính sách mới	100.879	
B	Chi từ nguồn QL chi qua NSNN	320.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2014 THEO NGÀNH KINH TẾ
(Kèm theo Quyết định số 10 /2014/QĐ-UBND ngày 19 /02/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán năm 2014	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách cấp tỉnh	5.759.882	
A	Chi cân đối ngân sách	5.461.272	
I	Chi đầu tư phát triển	2.278.000	
1	XDCB tập trung	2.196.000	
	Tráo: - Chi trả nợ NHPT	70.000	
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	80.000	
	- Bổ sung quỹ phát triển đất	30.000	
	- Đo đạc lập BĐDC, Cấp giấy CNQSDĐ	39.000	
	- Đầu tư cho các dự án	11.000	
3	Hỗ trợ DN	2.000	
4	Từ nguồn vốn vay NHPT	0	
II	Chi thường xuyên	2.700.737	
1	Quốc phòng	52.355	
2	An ninh	24.960	
3	Sự nghiệp GDĐT	610.433	
4	Sự nghiệp y tế	523.362	
5	Sự nghiệp KHCN	26.435	
6	Sự nghiệp văn hoá thông tin	70.992	
7	Sự nghiệp PTTH	26.540	
8	Sự nghiệp TDTT	69.380	
9	SN đảm bảo xã hội	196.644	
10	SN Kinh tế	588.523	
11	Sự nghiệp môi trường	43.302	
12	SN quản lý hành chính	386.581	
13	Trợ giá hàng chính sách	18.150	
14	Khác ngân sách	20.551	
15	Thường xuyên khác	42.529	
III	Chi dự phòng	169.073	
IV	Chi viện trợ		
V	Chi lập quỹ dự trữ tài chính	1.510	
VI	50% tăng thu tạo nguồn CCTL	24.632	
VII	Chi chuyển nguồn		
VIII	Chi thực hiện chương trình mục tiêu	287.320	
1	Vốn đầu tư dự án quan trọng	213.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	49.954	
3	Thực hiện chính sách mới	24.366	
B	Chi từ nguồn QL chi qua NSNN	298.610	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 10 /2014/QĐ-UBND ngày 19/02/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

8 phần đính kèm: Triệu đồng

Số TT	ĐƠN VỊ	Tổng DT UBND tỉnh giao 2014	10% TK làm nguồn CCTL	Dự toán giao cho các đ.v	Chi ra theo sự nghiệp												Chi TX khác	
					SN GD&ĐT	SN Y tế	SN KHCN	SN K.Tế	QLHC	SN VH TT	SN TDIT	SN ĐBXH	SN PTTH	SN ANQP	Tỷ lệ giao	SN MT		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng chi	5.461.272	155.746	2.544.991	579.472	515.948	24.116	518.778	364.486	65.135	62.608	188.227	24.877	71.416	181.406	61.166	18.406	32.117
A	Chi thường xuyên	2.700.737	155.746	2.544.991	579.472	515.948	24.116	518.778	364.486	65.135	62.608	188.227	24.877	71.416	181.406	61.166	18.406	32.117
I	Tổng KP giao	1.670.351	74.602	1.595.749	430.165	345.676	24.116	199.094	294.695	46.719	53.608	94.134	17.857	51.220	18.150	17.508	-	2.809
1	Ban bảo vệ CS sức khoẻ CB tỉnh	6.130	426	5.704		5.704												
2	Ban Dân tộc	5.933	291	5.642				540	3.547	855		700						
3	Ban quản lý khu công nghiệp	4.383	161	4.222					4.222									
4	Ban đền bù GPMB tỉnh	4.764	180	4.584				4.584										
5	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	35.519	1.720	33.799	3.694									30.106				
6	Đài PT/Thanh truyền hình tỉnh	18.820	963	17.857									17.857					
7	Hội Chữ thập đỏ	5.933	218	5.715	135							5.580						
8	Hội Cựu chiến binh	2.443	97	2.346					2.262			84						
9	KP Hội Khuyến học	2.730	44	2.687	2.687													
10	Hội Người mù	2.368	140	2.228								2.228						
11	Hội nhà báo - SN VH TT	1.118	85	1.034						1.034								
12	Hội nông dân	5.449	251	5.198	561				4.637									
13	Hội Phụ nữ (TTGTVL: 4+ Hội DN nữ: 1)	6.644	341	6.303	345				5.869			90						
14	Hội văn học nghệ thuật	1.778	85	1.693						1.693								
15	Liên hiệp Hội khoa học	1.497	108	1.389				108	1.281									
16	Liên minh HTX	3.355	166	3.189	225			922	2.042									
17	Mặt trận Tổ quốc	7.137	362	6.775	-	-	-	-	4.895	1.080	-	800	-	-	-	-	-	-
18	Sở Công thương	18.043	854	17.189				6.564	10.625									
19	Sở Giáo dục - Đào tạo	329.691	8.493	321.198	314.988				6.210									
20	Sở Giao thông Vận tải	62.638	5.547	57.091				50.224	6.867									
21	Sở Kế hoạch - Đầu tư	8.141	375	7.766	900			1.313	5.553									
22	Sở Khoa học CN/ghệ	33.413	2.683	30.730			24.116		6.615									

Số TT	ĐƠN VỊ	Tổng DT UBND tỉnh giao 2014	10% TK làm nguồn CCTL	Dự toán giao cho các đ.v	Chỉ ra theo sự nghiệp													
					SN GNSĐT	SN Y tế	SN KHON	SN K.T.đ	QLHC	SN VHIT	SN TDIT	SN ĐBXH	SN PTH	SN ANQP	Tư gia	SN M.T	Cải khác	Cải TX khác
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
23	Sở Lao động - TB&XH	88.927	2.117	86.810	3.210				6.388			77.212						
24	Sở Ngoại vụ (tức KP HĐ đối ngoại: 1 (y))	6.583	323	6.260				1.778	4.481									
25	Sở Nội vụ	38.913	2.976	35.937	7.140			4.500	23.847			450						
26	Sở Nông nghiệp & PTNT	141.206	9.971	131.235	135			99.038	26.862	1.350					3.850			
27	Sở Tài chính	7.850	357	7.494	360			918	6.216									
28	Sở Tài nguyên - Môi trường	30.321	1.729	28.592				11.442	7.542							9.608		
29	Sở Thông tin - Truyền thông	20.013	1.376	18.638				5.531	5.797	7.309								
30	Sở Tư pháp	17.414	1.127	16.287				3.966	6.067	6.255								
31	Sở Văn hoá - TT - DL&ch	95.704	7.652	88.052	2.406				6.335	23.904	53.608				1.800			
32	Sở Xây dựng	9.256	286	8.970				2.793	6.177									
33	Sở Y tế	361.968	7.742	354.226	6.682	339.721			7.823									
34	Thanh tra tỉnh	7.850	168	7.682				568	7.114									
35	Tỉnh đoàn VPhúc	9.849	441	9.408	540			1.000	5.262	2.489		117			12.500			
36	Tỉnh uỷ Vĩnh Phúc	89.749	3.568	86.181					69.023			4.658						
37	Trường Cao đẳng KTKT (Dự kiến)	22.970	1.608	21.362	21.362													
38	Trường Cao đẳng Sư phạm (Dự kiến)	26.383	1.583	24.800	24.800													
39	Trường CD nghề Việt Đức (dự kiến)	15.976	799	15.177	15.177													
40	Trường chính trị (dự kiến)	15.266	1.102	14.164	14.164													
41	Trường trung cấp kỹ thuật (dự kiến)	6.756	203	6.553	6.553													
42	Trường TH VH nghệ thuật (dự kiến)	4.185	84	4.101	4.101													
43	Hỗ trợ chi TX Đoàn Đại biểu QH QLHC	900	90	810					810									
44	VPH Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	17.354	938	16.416					16.416									
45	Văn phòng UBND tỉnh	24.389	1.607	22.782				620	22.162									
46	H. tư KP Hội Bảo trợ người tàn tật và TB mồ côi - ĐBXH	1.139	29	1.110								1.110						
47	Hội doanh nghiệp	1.002	68	934				934										
48	Hội nạn nhân CD da cam - ĐBXH	730	47	684								684						
49	Hội Người cao tuổi - SN VHIT	795	45	751						751								
50	C. ý Phát triển đất	1.071	64	1.007				1.007										

Chỉ ra theo sự nghiệp

ĐT 20/17 H

Biểu 15-CKTC

Số TT	ĐƠN VỊ	Tổng DT UBND tỉnh giao 2014	10% TK làm nguồn CCTL	Dự toán giao cho các đ.vị	Chỉ ra theo sự nghiệp											Chi TX khác		
					SN GD&ĐT	SN Y tế	SN KHCN	SN K.Tế	QLHC	SN VHIT	SN TDTT	SN BHHH	Trợ giá	SN MTr				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
51	Hội Kiến trúc sư	154	-	154														154
52	Liên hiệp Hội hữu nghị	1.591	144	1.448					1.448									
53	Hỗ trợ CLB hưu trí	1.243	87	1.157														1.157
54	Công an tỉnh	19.720	1.972	17.748									17.748					
55	Sở cảnh sát PCCC	3.740	374	3.366									3.366					
56	Hỗ trợ KP hoạt động Đoàn Luật sư	100	10	90														90
57	Hội Cựu TNXP	446	24	422								422						
58	Hội Luật gia (QLHC)	326	25	301					301									
59	Hội Y học cổ truyền	261	10	251		251												
60	Ban QLDA đầu tư XD công trình	759	14	745				745										
61	BS vốn điều lệ Quỹ BVMT: 7 tỷ; Vốn BS: 1 tỷ	8.000	100	7.900												7.900		
62	Các đơn vị Khác (Thông kê, Tòa án, VKS)	1.565	157	1.409														1.409
II	KP đối ứng các CTTr mục tiêu:	5.994	0	5.994	0	3.394	0	0	0	0	0	1.400	0	0	0	0	0	0
1	KP Đối ứng các CT MTQG về y tế	3.394		3.394		3.394												
2	Đối ứng CT MTQG nước sạch	1.200		1.200												1.200		
3	KP Cr PC tội phạm	500		500								500						
4	KP Cr PC Ma túy	900		900								900						
III	Các nhiệm vụ chỉ theo mục tiêu:	750.746	32.017	718.729	138.475	166.878	0	270.415	34.666	18.416	9.000	61.223	7.020	12.636	0	0	0	0
I	QLHC	38.518	3.852	34.666	0	0	0	0	34.666	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	KP Tăng b/chi, c. độ tiền lương mới, Phụ cấp CNTT theo NQ 41...	34.618	3.462	31.156					31.156									
	DK T.lập Chi cục ATT và chứng nhận chữ ký số; ký niệm 10 TL Sở, Công TT	1.000	100	900					900									
	KP xây dựng NQ, văn bản các ngành	2.000	200	1.800					1.800									
	DK thành lập Chi cục Dạy nghề	900	90	810					810									
2	SN GD-ĐT	152.750	14.275	138.475	138.475	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	KP đào tạo nguồn nhân lực theo NQ 100/2013/HĐND	8.000	800	7.200	7.200													
	KP miễn, giảm HP theo ND 49	10.000	-	10.000	10.000													
	KP TLáp TTGD TX S.LC	700	70	630	630													

Số TT	ĐƠN VỊ	Tổng DT UBND tỉnh giao 2014	10% TK làm nguồn CCTL	Dự toán giao cho các đ.v.v	Chi trả theo sự nghiệp													
					SN GD&ĐT	SN Y tế	SN KHCHN	SN K.T&T	QLHC	SN VH TT	SN TD TT	SN ĐBXH	SN P.TTH	SN ANQP	Tư giá	SN M.T	Chi khác	Chi TX khác
1	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	KP thi năng nghề VC, tuyển CC	1.500	150	1.350	1.350													
	KP mua sắm TB trường học	20.000	2.000	18.000	18.000													
	KP T/h KH XD và hội học tập	550	55	495	495													
	KP mua sắm TTB dạy nghề theo Đề án...	30.000	3.000	27.000	27.000													
	KP Hỗ trợ đào tạo nghề và QGYL theo NO 37- SN GD&ĐT	82.000	8.200	73.800	73.800													
3	SN Y tế	166.878	0	166.878	0	166.878	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mua thẻ BHYT hộ nghèo, cận nghèo	63.600	-	63.600		63.600												
	Mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	10.000	-	10.000		10.000												
	KP DK tăng BC, PC ưu đãi ngành, tăng giường bệnh	20.278	-	20.278		20.278												
	KP KCB trẻ em đến 6 tuổi	73.000	-	73.000		73.000												
4	SN ĐBXH	63.723	2.500	61.223	0	0	0	0	0	0	0	61.223	0	0	0	0	0	0
	KP Hỗ trợ đào tạo nghề và QGYL theo NO 37 (đã có KP tăng do sửa đổi NO 37)	25.000	2.500	22.500								22.500						
	Quy GQVL - Ng hàng chính sách	20.000	-	20.000								20.000						
	KP hỗ trợ nhà ở NCC theo QĐ 22 TTg	5.000	-	5.000								5.000						
	KP thực hiện chương trình 135	3.000	-	3.000								3.000						
	KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	3.200	-	3.200								3.200						
	KP thực hiện Quyết định 102/2009/QĐ TTg	2.000	-	2.000								2.000						
	DK chế độ CB CCB theo NB 115	500	-	500								500						
	KP mua BHYT theo QĐ 62/QĐ-TTg	5.023	-	5.023								5.023						
5	SN Kinh tế	276.575	6.160	270.415	0	0	0	270.415	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	KP T/h Q.Định 44/ của UBNDT về dự án hỗ trợ PTSX	975	-	975				975										
	Nhiệm vụ Quy hoạch theo Thông tư 24	50.000	5.000	45.000				45.000										
	BS nguồn vốn cho Quy hỗ trợ nông dân	10.000	-	10.000				10.000										
	Kinh phí hỗ trợ thủy lợi phi	155.500		155.500				155.500										
	Hỗ trợ hoạt động xe buýt	48.500		48.500				48.500										
	KP hỗ trợ các dự năng cao chi số CPI	500	50	450				450										

Số TT	ĐƠN VỊ	Tổng DT UBND tỉnh giao 2014	10% TK làm nguồn CCTL	Dự toán giao cho các đ.vị	Chi ra theo sự nghiệp													Chi TX khác
					SN GD&ĐT	SN Y tế	SN KHCN	SN K.Tế	QLHC	SN VHHT	SN TĐTT	SN ĐBKH	SN PTHH	SN ANQP	Trợ giá	SN MTR		
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	KP h.uy BV và phát triển rừng theo TT 80.2013	1.100	110	990				990										
	DK KP tăng b.chế, quỹ lương khối SN	10.000	1.000	9.000				9.000										
6	SN PTHH	7.800	780	7.020	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyển truyền NTM	1.000	100	900									900					
	KP T/h tăng thời lương phát sóng, phát thanh, T/h dự án dự báo thời tiết đ.p trên truyền hình	6.800	680	6.120									6.120					
7	SN VHHT	20.462	2.046	18.416	0	0	0	0	0	18.416	0	0	0	0	0	0	0	0
	KP v/h các ch.sách mới thuộc SNVHHT	5.462	546	4.916						4.916								
	T.truyền, phổ biến pháp luật theo Đề án 31/2008/QĐ-TTg	3.000	300	2.700						2.700								
	Trang thiết bị nhà văn hóa	4.500	450	4.050						4.050								
	Phổ biến, t.truyền về H.Pháp s/d, Luật đất đai s/d, Luật tiếp dân,....	3.000	300	2.700						2.700								
	KP xây dựng đời sống VH khu CNg	500	50	450						450								
	KP kỷ niệm ngày lễ lớn, năm châu O, 5....	4.000	400	3.600						3.600								
8	SN TĐTT	10.000	1.000	9.000	0	0	0	0	0	0	9.000	0	0	0	0	0	0	0
	Đại hội TĐTT cấp tỉnh và tập luyện đi thi toàn quốc	10.000	1.000	9.000							9.000							
9	SN KHCN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	SN ANQP	14.040	1.404	12.636	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.636	0	0	0	0
	KP trang phục dân quân tự vệ	12.040	1.204	10.836										10.836				
	KP tăng chế độ DQTV, DBĐV và nhiệm vụ khác...	2.000	200	1.800										1.800				
IV	KP phục vụ các nhiệm vụ P.Sinh	273.646	49.127	224.519	10.832	0	0	49.269	35.125	0	0	31.470	0	7.560	0	42.458	18.496	29.308
1	QLHC	39.028	3.903	35.125	0	0	0	0	35.125	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	KP sửa chữa, mua sắm tài sản...	38.028	3.803	34.225					34.225									
	Hỗ trợ KP trợ cấp cán bộ không tái cử MTTQ các cấp	1.000	100	900					900									
2	SN GD-Đào	12.036	1.204	10.832	10.832	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Các nh.vụ theo c/sách mới + Tăng chi tiêu Đ.Tạo các trường, các l.vực ...	12.036	1.204	10.832	10.832													
3	Đảm bảo X...	34.967	3.497	31.470	0	0	0	0	0	0	0	31.470	0	0	0	0	0	0

ĐT 13/17

Số TT	ĐƠN VỊ	Tổng DT UBND tỉnh giao 2014	10% TK làm nguồn CCTL	Dự toán giao cho các đ.v	Chi ra theo sự nghiệp													
					SN GD&ĐT	SN Y tế	SN KHCH	SN K.T&T	QLHC	SN VH TT	SN TD TT	SN ĐBXH	SN PTH	SN ANQP	Trợ giá	SN M.T.T	Chi khác	Chi TX khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	KP và các nhiệm vụ tăng c. độ theo lương thuộc SN ĐBXH	34.967	3.497	31.470								31.470						
4	SN Kinh tế	95.221	23.072	70.149	0	0	0	49.269	0	0	0	0	0	0	0	20.880	0	0
	KP CT nông thôn mới (b. gồm (truyền, k. đường)	3.000	300	2.700				2.700										
	KP phục vụ HD đối ngoại, XTĐT	20.000	2.000	18.000				18.000										
	KP trang bị lo dốt rạc thái theo Đề án và ở T. Đảo núi	23.200	2.320	20.880												20.880		
	KP T/h các chỉnh sách mới theo c. độ tiến lương- SN kinh tế	27.021	18.252	8.769				8.769										
	KP NSDP chi cho G, Thông, Tr. học	20.000	2.000	18.000				18.000										
	Mua TTB TKCN, b.đường II PCCCR	2.000	200	1.800				1.800										
5	SN M&I trường	23.976	2.398	21.578	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.578	0	0
	KP và các DA M.Tg theo NQ 27 và khác	13.000	1.300	11.700												11.700		
	Các DA hỗ trợ xử lý nước thải theo NQ 27, chuyển tiếp từ 2013 sang	10.976	1.098	9.878												9.878		
6	Quốc phòng, an ninh	8.400	840	7.560	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.560	0	0	0	0
	KP diễn tập và các n.vụ ANQP khác	8.400	840	7.560										7.560				
7	Chi khác NS	20.551	2.055	18.496													18.496	
8	Chi TX khác	39.467	10.159	29.308	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29.308
	Hỗ trợ các Hội (Phụ cấp LD Hội là CB nghỉ hưu)	1.500	150	1.350														1.350
	KP hỗ trợ các Đoàn Ttra liên ngành và gq các vụ việc phức tạp	1.000	100	900														900
	Chi TX khác	34.067	9.619	24.448														24.448
	KP bản photo hoa	2.900	290	2.610														2.610
B	Dự phòng ngân sách cấp tỉnh	169.073																
C	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510																
D	Chi tạo nguồn CCTL	24.632																
E	Chi đầu tư phát triển	2.278.000	Chi tiết có Quyết định															
F	Chi từ nguồn TVBSMT	287.320																
1	Các CT, DA quan trọng	213.000																
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	49.954																
3	Các nhiệm vụ, chỉnh sách mới	24.366																

ĐT 14/17 H



**DỰ TOÁN THU, CHI VÀ SỐ BỎ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2014**
(Kèm theo Quyết định số 10 /2014/QĐ-UBND ngày 19/02/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện, thành, thị	Tổng thu NSNN trên địa bàn			Thu NS huyện hưởng từ tổng thu NSNN	Dự toán chi NS huyện, thành, thị			Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện, thành, thị				Ghi chú
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Trong đó			
			Thu cân đối	Thu Q. lý qua NSNN			Chi cân đối ngân sách	Chi từ thu Q. lý qua NSNN		Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu	Trong đó: vốn nước ngoài	
1	Vĩnh Yên	1.222.270	920.260	302.010	247.711	507.218	503.818	3.400	259.507	139.485	120.022		
2	Phúc Yên	15.696.140	15.692.900	3.240	132.549	453.437	450.197	3.240	320.888	155.820	165.068		
3	Tam Đảo	35.468	34.888	580	22.897	324.368	323.788	580	301.471	187.169	114.302		
4	Bình Xuyên	528.413	525.383	3.030	84.177	411.437	408.407	3.030	327.260	165.472	161.788		
5	Tam Dương	61.198	59.398	1.800	34.283	326.265	324.465	1.800	291.982	172.393	119.589		
6	Yên Lạc	80.530	77.750	2.780	58.513	405.822	403.042	2.780	347.309	202.126	145.183		
7	Vĩnh Tường	132.156	128.156	4.000	93.371	594.002	590.002	4.000	500.631	292.547	208.084		
8	Lập Thạch	39.245	37.865	1.380	25.390	435.598	434.218	1.380	410.208	236.390	173.818		
9	Sông Lô	22.580	21.400	1.180	15.974	353.394	352.214	1.180	337.420	200.150	137.270		
Tổng cộng		17.818.000	17.498.000	320.000	714.865	3.811.541	3.790.151	21.390	3.096.676	1.751.552	1.345.124	0	

ĐT 15/17

**TỶ LỆ PHÀN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2014**

(Kèm theo Quyết định số 10 /2014/QĐ-UBND ngày 10/02/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: %

Số TT	Khoản thu	Tỷ lệ điều tiết	Ghi chú
1	Thuế môn bài khu vực DNNN, ĐTNN, ngoài quốc doanh	30	
2	Thuế tài nguyên khu vực DNNN, ĐTNN, ngoài quốc doanh.	20	
3	Thu khác từ các doanh nghiệp, cá nhân, hộ SXKD kinh doanh (trừ thu khác từ các DN đầu tư nước ngoài và DN quốc doanh trung ương)	50	
4	Thuế thu nhập cá nhân	10	
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn xã, thị trấn	30	
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn phường	40	
6	Tiền sử dụng đất		
	-Thu theo giá quy định (thổ cư, giãn dân)	50	
	-Thu tiền SD đất 1 lần, đấu thầu dự án, đất dự án do tỉnh quản lý, làm chủ đầu tư	10	
	-Thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất đấu giá tạo vốn xây dựng hạ tầng; đấu giá đất dịch vụ: Dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư	80	
	-Thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất đấu giá tạo vốn xây dựng hạ tầng; đấu giá đất dịch vụ: Dự án do cấp xã làm chủ đầu tư	20	
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	80	
8	Lệ phí trước bạ		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	20	
	- Lệ phí trước bạ không phải nhà đất	80	
9	Thuế GTGT, thuế TNDN; thuế TTĐB từ các DN thành lập theo Luật DN, HTX	50	
10	Thuế GTGT, thuế TNDN; thuế TTĐB từ các cá nhân, hộ SXKD	20	

Ghi chú: Tỷ lệ điều tiết được áp dụng chung cho tất cả các huyện, thành, thị trên phạm vi toàn tỉnh.



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2014**

Kèm theo Quyết định số: 10 /2014/QĐ-UBND ngày 19/02/2014 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị tính: %

Số TT	Khoản thu	Tỷ lệ điều tiết	Ghi chú
1	Thuế môn bài khu vực DNNN, ĐTNN, ngoài quốc doanh	70	
2	Thuế tài nguyên khu vực DNNN, ĐTNN, ngoài quốc doanh.	70	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn xã, thị trấn	70	
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn phường	60	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp (kể cả thu tồn đọng)	100	
5	Tiền sử dụng đất		
	-Thu theo giá quy định (thổ cư, giãn dân)	50	
	-Thu tiền SD đất 1 lần, đấu thầu dự án, đất dự án do tỉnh quản lý, làm chủ đầu tư	10	
	-Thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất đấu giá tạo vốn xây dựng hạ tầng; đấu giá đất dịch vụ: Dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư	20	
	-Thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất đấu giá tạo vốn xây dựng hạ tầng; đấu giá đất dịch vụ: Dự án do cấp xã làm chủ đầu tư	80	
6	Lệ phí trước bạ nhà, đất	80	
7	Thuế GTGT, thuế TNDN; thuế TTĐB từ các cá nhân, hộ SXKD	30	

ĐT 17/17 H